

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

CẤU TRÚC CỦA BIỂU THỨC NGÔN NGỮ ĐỊNH DANH
CHÙA KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ

NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN*

TÓM TẮT: Bài viết đi sâu tìm hiểu biểu thức ngôn ngữ định danh (BTNNĐD) chùa Khmer vùng Tây Nam Bộ trên bình diện cấu tạo, qua đó có thể giải mã các tầng văn hóa ẩn chứa bên trong cấu trúc định danh cũng như bước đầu có thể lí giải hiện tượng tiếp xúc, giao thoa và vay mượn ngôn ngữ của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Bài viết sẽ cắt nghĩa toàn diện về từng thành tố trong BTNNĐD chùa Khmer qua đó hi vọng có thể phác họa nên bản đồ ngôn ngữ - văn hóa của cộng đồng người Khmer nói riêng và cư dân các dân tộc vùng tây nam bộ nói chung. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nhanh chóng như hiện nay, nhiều giá trị truyền thống có nguy cơ mai một, việc tìm hiểu và lí giải ý nghĩa của các thành tố trong cấu trúc tên gọi chùa Khmer chính là cách bảo tồn ngôn ngữ và lưu giữ những “kí ức văn hóa” của mỗi cộng đồng một cách hiệu quả nhất.

TỪ KHÓA: Định danh; biểu thức ngôn ngữ; cụm danh từ; tên riêng; văn hóa.

NHẬN BÀI: 18/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/07/2026

1. Đặt vấn đề

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, hình ảnh ngôi chùa Khmer với kiến trúc đẹp mắt được bao quanh bởi những hàng thốt nốt, rặng sao dầu cổ thụ,... đã trở thành một biểu tượng cảnh quan văn hóa độc đáo. Đối với người Khmer, ngôi chùa đã vượt ra ngoài phạm vi kiến trúc tôn giáo để trở thành một thực thể văn hóa kết tinh các giá trị lịch sử, văn hóa và xã hội. Tư tưởng của Phật giáo Nam tông (Theravada) có vai trò định hình thế giới quan và điều chỉnh hành vi ứng xử của người Khmer, theo đó mỗi ngôi chùa có thể coi là một “pháo đài” bảo tồn văn hóa, giáo dục giáo lí đạo Phật, duy trì phong tục, lễ hội truyền thống và củng cố sự gắn kết cộng đồng. Chính vì tầm quan trọng đa chiều này, việc nghiên cứu chùa Khmer trở thành một hướng tiếp cận then chốt để hiểu sâu sắc đời sống tinh thần của một tộc người trong bức tranh văn hóa đa sắc tộc vùng tây nam bộ.

Mỗi sự vật, hiện tượng trên thế giới này đều có tên gọi và ngôi chùa của người Khmer cũng không ngoại lệ. Từ góc nhìn ngôn ngữ học, tên gọi của các ngôi chùa Khmer bề mặt chỉ là biểu thức ngôn ngữ đơn thuần nhưng bề sâu là phản ánh mối liên hệ mật thiết giữa tư tưởng Phật giáo với văn hóa bản địa, lịch sử hình thành cộng đồng dân cư và cả những ước vọng mang sắc màu tôn giáo của mỗi người dân nơi đây. Do vậy, việc giải mã hệ thống tên gọi này không chỉ có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học mà còn góp phần làm sáng tỏ những via tầng ý nghĩa văn hóa, xã hội, lịch sử của cộng đồng chứa đựng bên trong nó. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết mong muốn góp phần vào việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đa dạng của quốc gia cũng như gợi mở những đường hướng phát triển kinh tế - xã hội khu vực tây nam bộ nói chung và các tỉnh có nhiều đồng bào Khmer cư trú nói riêng.

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng: (i) Phương pháp phân tích thành tố nghĩa: dùng để phân tích vai trò, ý nghĩa của từng thành tố trong cấu trúc BTNNĐD; (ii), Phương pháp miêu tả: miêu tả các thành tố cấu tạo nên BTNN định danh chùa Khmer; (iii) Phương pháp điều tra xã hội học: bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát tham dự... và (iv) Phương pháp liên ngành: sử dụng kết hợp các hướng tiếp cận văn hóa, lịch sử, địa lí, tôn giáo,... để tiếp cận đối tượng.

Phương pháp điều tra điền dã để thu thập ngữ liệu, khảo sát thực tiễn địa phương, cụ thể là thu thập tư liệu tại Phòng văn hóa xã; tại các ngôi chùa Khmer thuộc các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang,... Về con người, chúng tôi gặp gỡ các Achar, sư cả, chư tăng, phật tử,...; phỏng vấn cán bộ quản lí hoạt động văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, chuyên gia địa phương, giáo viên dạy tiếng Khmer, người dân,... Tài liệu sau khi được thu thập sẽ phân loại theo từng mục tiêu nghiên cứu, tổng hợp

*TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: ngannth@hnue.edu.vn

thông tin qua việc đọc và xử lý các tài liệu. Sự kết hợp đồng bộ các phương pháp trên nhằm hướng đến một kết quả nghiên cứu vừa có độ tin cậy khoa học, vừa có chiều sâu văn hóa vừa có giá trị thực tiễn cao.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về người Khmer và chùa Khmer

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là không gian cư trú lâu đời của nhiều tộc người như Kinh, Hoa, Chăm, Khmer,... trong đó cộng đồng người Khmer được xem là một trong những cư dân bản địa có mặt rất sớm. Quá trình cư trú lâu dài đã hình thành nên những phum sóc phân bố dọc theo các tuyến sông, kênh rạch hoặc trên những vùng đất cao ráo gọi là giồng. Sự gắn bó chặt chẽ giữa con người với môi trường tự nhiên in dấu sâu sắc trong tổ chức không gian văn hóa và tín ngưỡng của cộng đồng người Khmer. Trong không gian sinh tồn đa dân tộc, người Khmer chung sống và giao lưu lâu dài với người Kinh, người Hoa và các tộc người khác. Quá trình giao lưu này tạo nên một diện mạo văn hóa vùng Tây Nam Bộ phong phú, đa dạng, trong đó vừa tồn tại sự tiếp biến văn hóa, vừa có sự bảo lưu những yếu tố truyền thống đặc thù. Với những nét độc đáo về văn hóa và tộc người như thế, đã có nhiều công trình đi sâu nghiên cứu về người Khmer vùng ĐBSCL nói riêng và vùng Nam Bộ nói chung đặc biệt là các học giả người Pháp. Thái Văn Kiêm (1960) trong công trình *Curiosité toponimiques et folkloriques du Sud-Vietnam* đã chỉ ra những đặc điểm lí thú và độc đáo từ góc nhìn dân gian về một số địa danh ở miền Nam Việt Nam. Lấy ngôn ngữ làm đối tượng khảo sát, từ góc nhìn của Nhân học, Frederic Pain (2019; tr.305-350) đã chỉ ra mối quan hệ giữa dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo mà cụ thể là mối quan hệ chi phối giữa Phật giáo Nam Tông với các đặc trưng tiêu biểu văn hóa của dân tộc Khmer.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan nhưng dường như vẫn thiếu một nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và liên ngành, tập trung phân tích tên gọi chùa Khmer như một đối tượng dưới góc độ của ngôn ngữ học. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết phải có một nghiên cứu tổng thể, vừa thống kê, phân loại, vừa phân tích ngữ nghĩa, ngữ nguyên và bóc tách các lớp ý nghĩa văn hóa ẩn tàng trong từng thành tố BTNNĐD, góp phần bổ khuyết vào bức tranh nghiên cứu về văn hóa Khmer Nam Bộ.

2.2. Vấn đề định danh và đơn vị định danh

Theo F.de Saussure, “ngôn ngữ, xét cho tới nguyên lí của nó, là một bảng tên gọi, nghĩa là một cái bảng có bao nhiêu từ ngữ thì tương ứng với bấy nhiêu sự vật” [F.de Saussure, 2005, tr.137]. Định danh (denomination) tức là cách gọi tên, đặt tên. Đây không chỉ là việc gắn nhãn ngôn ngữ cho sự vật mà còn là một quá trình nhận thức và tổ chức hiện thực của con người thông qua ngôn ngữ. Định danh được coi là một trong những chức năng quan trọng bậc nhất của ngôn ngữ. G.V. Consanski cho rằng, định danh là “gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh cái đặc trưng nhất của một biểu vật (denotat) các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của đối tượng cũng như quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ”. (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2002, tr.34). Theo Nguyễn Thiện Giáp, định danh (denomination) là “ấn định các đơn vị ngôn ngữ làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế khách quan hay các khái niệm trong tư duy con người” (2024, tr.162). Theo Đỗ Hữu Châu “nhờ các tên gọi mà sự vật, hiện tượng thực tế khách quan tồn tại trong lí trí của chúng ta, phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác cùng loại và khác loại.” và “các tên gọi làm cho tư duy trở nên rành mạch sáng sủa” (1998, tr.98-99). Hoàng Văn Hành (1988) cũng đề cập đến vấn đề định danh trong đó có đi sâu phân tích cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập mà tiêu biểu là tiếng Việt.

Đơn vị ngôn ngữ dùng để định danh có thể là một từ định danh mang tính võ đoán hoặc một cụm từ chính phụ - một cấu trúc phức thể mang tính chất phân tích, miêu tả. Thành tố cấu tạo nên biểu thức định danh có thể là hình vị, từ hoặc cụm từ, có nguồn gốc ngôn ngữ bản địa hoặc sao phỏng, vay mượn,...

2.3. *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong định danh ngôn ngữ*

Ngôn ngữ được là một thành tố cơ bản và quan trọng của văn hoá, chi phối nhiều thành tố văn hoá khác và là một công cụ có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của văn hoá. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu nhưng đặc biệt nhất phải kể đến W. von Humboldt (1767-1835) với những quan niệm nổi tiếng về ngôn ngữ là linh hồn dân tộc và E. Sapir (1884-1939) & B. Whorf (1897-1941) với nguyên lý về “tính tương đối của ngôn ngữ”. Robert Lado cho rằng, văn hóa là “lối sống của một dân tộc” (2003, tr.208), theo đó con người ở cộng đồng dân tộc đó sẽ biểu hiện về hành vi, ứng xử, giao tiếp,...được thể hiện qua ngôn ngữ.

Theo Nguyễn Đức Tồn (2002), mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa - tư duy là mối quan hệ tay ba không thể tách rời, cụ thể, trong ngôn ngữ luôn có yếu tố văn hóa phản ánh cách nghĩ, cách nhận thức về biểu đạt thế giới về con người và cả những suy nghĩ của một cộng đồng. Ngôn ngữ chính là chiếc cầu giúp chúng ta hiểu được văn hóa, phong tục, tập quán của mỗi cộng đồng, theo đó tên gọi định danh không phải là sự ghép lại ngẫu nhiên của các yếu tố ngôn ngữ, mà là kết quả của quá trình nhận thức hiện thực, gắn với đặc điểm tự nhiên, lịch sử và đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng cư dân. Thông qua tên gọi, con người ghi nhận và lưu giữ những tri thức về môi trường sống, lịch sử hình thành và các giá trị văn hóa của cộng đồng.

3. *Kết quả nghiên cứu và vấn đề thảo luận*

3.1. *Cấu trúc tên chùa Khmer*

Cấu trúc của BTNNĐD chùa Khmer không chỉ là những từ ngữ đơn lẻ mà là một hệ thống kí hiệu đa tầng và nếu giải mã được ý nghĩa của các thành tố sẽ cho phép phục dựng lại diện mạo lịch sử, địa lí và đời sống tâm linh của cộng đồng người Khmer vùng tây nam bộ. Khi tiến hành khảo sát cấu tạo BTNNĐD chùa Khmer, chúng tôi lấy tên chính thức để khảo sát. Tên này có thể bằng tiếng Khmer hoặc bằng tiếng Việt, hoặc là một cấu trúc định danh phức hợp gồm tiếng Khmer và tiếng Việt...

Tiến hành khảo sát 446 ngôi chùa Khmer vùng Tây Nam Bộ, chúng tôi thu được kết quả là: 100% tên chùa có cấu tạo là cụm danh từ. Cụm danh từ này gồm hai thành tố: thành tố chính A (yếu tố chỉ loại) và thành tố phụ B (yếu tố phân loại, hạn định). Sự kết hợp giữa thành tố chính và các thành tố phụ đã tạo nên cấu trúc hoàn chỉnh của biểu thức định danh, đồng thời đảm bảo chức năng phân biệt đối tượng này với các đối tượng cùng loại trong hệ thống tên gọi của cộng đồng. Một BTNNĐD có thể cần một hoặc nhiều yếu tố để định danh. Mô hình tổng quát của BTNNĐD chùa Khmer có thể khái quát như sau:

Yếu tố chỉ loại (A) + Tên riêng (B) [B1 +B2+B3]

A + B1, ví dụ: *chùa Hang, chùa Áng, chùa Dơi, chùa Thum, chùa Rô, chùa Giữa, chùa Mới, chùa Cũ, chùa Ích, chùa Phiêu.*

A + B1+B2, ví dụ: *chùa Trà Quýt Cũ, chùa Sóc Ven Cũ, chùa Cái Bần Lớn, chùa Cái Bần Bé, chùa Tà Miệt Trên, chùa Tà Miệt Dưới, chùa Ngã Năm Bình Minh, chùa Bốn mặt, Wat Kompong Ch'ây.*

A + B1+ B2+ B3, ví dụ: *chùa Ô Veng Chas, chùa Trà Tim cũ, chùa Soai Ta Kum Cũ, chùa Soai Ta Kum Mới, chùa Ô Veng Thmay, chùa Chika Êng Trên, chùa Chika Êng Dưới, Wat Song Chrova Thmay, Wat Song Chrova Chas, Wat Angkor Raig Borei.*

Về cấu tạo, thành tố A thường có cấu tạo là danh từ và là từ đơn; thành tố B có thể là từ, có thể là cụm từ. Nếu thành tố A là duy nhất thì thành tố B có thể là một và cũng có thể là nhiều, có thể hoàn toàn là tiếng Việt hoặc có thể là yếu tố Khmer được Latinh hóa hoặc có sự pha trộn giữa tiếng Việt và tiếng Khmer. Sự phong phú của yếu tố B cho thấy những yếu tố chỉ tôn giáo, tín ngưỡng, nhân vật được thờ phụng, đặc điểm không gian, lịch sử hoặc những yếu tố mang tính biểu trưng văn hóa. Sau đây, bài viết đi sâu tìm hiểu cấu tạo và ý nghĩa của từng thành tố qua đó chỉ ra những đặc trưng văn hóa Khmer ẩn tàng trong đơn vị định danh này.

3.1.1. Thành tố chỉ loại A

Theo kết quả khảo sát, thành tố chỉ loại A thường được đảm nhiệm bởi một danh từ chung có chức năng quy loại một lớp đối tượng, đi kèm và đứng trước tên riêng, đó là danh từ *chùa*, *tự* hoặc *wat*... Ví dụ: *chùa Ta Kúch Chă, Thiếu Sơn tự, Wat Song Chrova Chas*.

Thành tố chính A là danh từ Hán Việt *tự* trong *Hạnh Phúc tăng cổ tự, Liên Hoa tự, Thiếu Sơn tự*... có vị trí đứng sau thành tố phụ. Thành tố A là tiếng Khmer (*wat*) như *Wat Song Chrova Thmay, Wat Song Chrova Chas*... Trong tâm thức cộng đồng Khmer, *wat* không chỉ đơn thuần là một danh từ chỉ cơ sở tôn giáo mà còn là biểu tượng, là không gian thiêng liêng, là trung tâm văn hóa của phum sóc, giúp phân biệt ngôi chùa với các không gian cư trú hay hành chính thông thường khác. Còn lại, phần lớn các chùa Khmer có sự pha trộn ngôn ngữ theo cấu trúc: chùa + tên riêng là tiếng Khmer hoặc tiếng Việt.

3.1.2. Thành tố phân loại B

Nét độc đáo của BTNNĐD chùa Khmer chính là thành tố B, là tên riêng của chùa, là biến số phong phú, phản ánh sinh động các yếu tố địa lí, lịch sử và tôn giáo. Thành tố B dùng để hạn định hoặc chỉ loại tức là nó bổ sung cho thành tố A, làm rõ đặc điểm riêng của đối tượng ở thành tố chính A. Ngữ liệu khảo sát cho thấy thành tố B - tên riêng của chùa có những đặc điểm sau:

a. Về đơn vị cấu tạo

+ Tên riêng là từ, ví dụ: *chùa Hang, chùa Thốt Nốt, chùa Cò, chùa Dơi, chùa Áng, chùa Ông, chùa Mới, chùa Chung, chùa Giữa*.

+ Tên riêng là cụm từ, ví dụ: *chùa Hạnh Phúc tăng, chùa Sala Pôthi Mới, chùa Chika Éng Trên, chùa Maha túp, chùa Ông Mệt, chùa Chén Kiểu, chùa Kompông K'leang, chùa Kor Treng, chùa Prêk Chêk, chùa Đay Niêl, chùa Đay Chho Khmao, chùa Pno Kom Bôth, chùa Khlang Mương, chùa Khlang Ong*...

+ Tên riêng gồm từ và số, ví dụ: *chùa 4 mặt, chùa 9 Ngàn, chùa 14 Ngàn, chùa Ba Cùm, chùa Ba Thê, chùa Ba Soài, chùa Ba Trại, chùa Thứ Ba, chùa Thứ Năm, chùa Kinh 2, chùa Kinh 12, chùa Ngã 5 Bình Minh*...

b. Về nguồn gốc tên riêng của ngôi chùa

Nguồn gốc của những thành tố cấu BTNNĐD có thể hé lộ những thông tin về văn hóa, lịch sử,... của những ngôi chùa Khmer và những người dân cư trú trong không gian đó. Thành tố B - yếu tố tên riêng được cấu tạo từ những đơn vị khá đa dạng về nguồn gốc. Trong bài viết, chúng tôi sẽ tìm hiểu những đơn vị ngôn ngữ bằng tiếng Việt (gồm từ thuần Việt và từ Hán Việt), bằng chữ Khmer phiên âm sang tiếng Việt. Những tên chùa bằng chữ Khmer được phân tích trên cơ sở có sự hỗ trợ của các nhà nghiên cứu người Khmer. Kết quả khảo sát như sau:

- Nhóm 1: thành tố B là từ ngữ Khmer được ghi lại bằng chữ La tinh. Đây là tên những ngôi chùa chỉ có tên bằng tiếng Khmer, chưa được Việt hóa để có thể dễ dàng phát âm theo cách của người Việt. Ví dụ:

chùa Pôthi Sômrôn, chùa Chrôi Tum Chă, chùa Sérey Pôthi Prúk, chùa Maha túp, chùa Kh'leang, chùa Tul Tà Thok, chùa Po Pus Tuk, chùa Đay Ta Suos, chùa Pôthi Thlâng, chùa Peng Som Rith, chùa Tum Pok Sok, chùa Prek Pinh Tôn, chùa Pothi Pdok, chùa Srắc Keo, chùa Prêk Chêk, chùa Đay Niêl, chùa Sérây Kro Săng, chùa Đay Chho Khmao, chùa Pno Kom Bôth, chùa Tục Pray, chùa Bưng Kno Thmay, chùa Bưng Kno Chap Chă, chùa Seerray Ta Mon, chùa Tà Sêk, chùa Tà Đốc, chùa Túc Sáp, chùa Mumi Vongsa, chùa Pra Sath Pôs, chùa Kom Phlung, chùa Pa Theat, chùa Thnôt Chrum, chùa Krăn Chroch, chùa Thlâng, chùa On Đôn Tkâu, chùa Rum Duol, chùa Chrây Ta Sô, chùa Chopăng Chhhuk, chùa Thcâu,...

- Nhóm 2: thành tố B là từ ngữ tiếng Việt, Ví dụ:

chùa Phật Lớn, chùa Lục Phi, chùa Phật Đứng, chùa Núi Trầu, chùa Mũi Nai, chùa Ông Mệt, chùa Giồng Đất, chùa Gò Đất, chùa Núi, chùa Hang, chùa Ba Cùm, chùa Hòn Sóc, chùa Hòn Me, chùa Hòn Chông, chùa Giồng Kê, chùa Ba Trại, chùa Tòa Sen, chùa Giữa, chùa Khu, chùa Gò Xoài,

chùa Dơi, chùa Chén Kiểu, chùa Cò, chùa Hàng Công, chùa Núi, chùa Trên, chùa Trà Quýt, chùa Mới, chùa Cũ,...

- Nhóm 3: thành tố B là từ ngữ Khmer được Việt hóa. Ví dụ:

chùa Tà Pa, chùa Tà Rom, chùa Trà Khúp, chùa Ô Tà Pâu, chùa Ô Ka Đa, chùa Tà Lôn, chùa Gò Đền, chùa Tà Keo, chùa Xẻo Ranh, chùa Tà Ten, chùa Tà Mơn, chùa Tà Ngáo, chùa Tà Thiêu, chùa Om Bua, chùa Sôm Rông, chùa Tà Diêu, chùa Tà Ôt, chùa Tà Rom, chùa Tà Sắt, chùa Sóc Trà, chùa La Bang, chùa Bưng Cóc, chùa Tắc Gồng, chùa Tà Teo, chùa Pô Som Rong, chùa Tà Bết, chùa Tà Mưm, chùa Sóc Sầu, chùa Bảy Chà Và, chùa Cà Nhung, chùa Tràm Chệt.

- Nhóm 4: thành tố B là từ ngữ Hán Việt. Ví dụ:

chùa Viễn Quang, chùa Bào Môn, chùa Liên Hoa tự, chùa Thiếu Sơn tự, chùa Kỳ Sơn, Hạnh Phúc Tăng, chùa Bồ Đề Hải Đảo (Phủ Quốc), chùa Linh Huỳnh, chùa Vị Thanh.

- Nhóm 5: thành tố B là tổ hợp pha trộn Việt - Khmer (chữ Khmer đã được Latinh hóa). Ví dụ:

chùa Chika Êng Trên, chùa Chika Êng Dưới, chùa Cai Rone Cũ, chùa Cai Rone Mới, chùa Nha Si Cũ.

- Nhóm 6: thành tố là tổ hợp Hán Việt+ Việt, ví dụ: chùa Lộ Mới.

Sau đây là kết quả khảo sát thành tố B (tên riêng) của chùa Khmer:

Bảng 1. Nguồn gốc của tên riêng ngôi chùa Khmer

Nhóm	Cấu tạo của thành tố B	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nhóm 1	Từ ngữ tiếng Khmer	219	49,1
Nhóm 2	Từ ngữ tiếng Việt	67	15,0
Nhóm 3	Từ ngữ tiếng Khmer được Việt hóa	101	22,6
Nhóm 4	Từ ngữ Hán Việt	12	2,7
Nhóm 5	Tổ hợp giữa từ ngữ Khmer và từ ngữ Việt	41	9,2
Nhóm 6	Tổ hợp giữa từ ngữ Hán Việt + Việt	6	1,4
	Tổng số:	446	100

3.2. Tên riêng chùa Khmer và vấn đề văn hóa - xã hội vùng tây nam bộ

Từ số liệu khảo sát, có thể thấy thành tố B là tên riêng của chùa có nguồn gốc là tiếng Khmer chiếm tỉ lệ tuyệt đối là 49,1%; tên chùa là tiếng Việt được phiên âm từ tiếng Khmer chiếm 22,6% và tên bằng tiếng Việt là 15%. Tên riêng là từ ngữ Hán Việt chiếm tỉ lệ ít nhất là 1,4%. Kết quả này phản ánh bức tranh văn hóa xã hội vùng tây nam bộ rất điển hình: vừa có tính đa dạng vừa có nét độc đáo, vừa có tính bảo tồn vừa có tính giao thoa.

Kết quả tuyệt đối ở nhóm (1) là 49,1% đã khẳng định vai trò chủ đạo và sức sống mãnh liệt của văn hóa Khmer, là cứ liệu khẳng định vị trí chủ nhân và chủ thể của người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Họ đã đến đây khai khẩn, lập nên các phum sóc và những ngôi chùa. Họ đặt tên phum, tên sóc và tên các cơ sở thờ tự tôn giáo. Những cái tên ấy tồn tại cho đến khi các cộng đồng dân cư khác tìm đến đây sinh sống. Những cộng đồng dân cư mới cũng tìm các biểu thức ngôn ngữ định danh cho ngôi chùa. Mặc dù được mang nhiều cái tên mới nhưng những cái tên Khmer đầu tiên vẫn là một chỉ dấu văn hóa điển hình cho văn hóa Khmer và cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam Bộ.

Kết quả tổng hợp 50,9% ở nhóm (2),(3),(4),(5) cho thấy tiếng Việt đóng vai trò là ngôn ngữ khung (matrix language) trong việc gọi tên các ngôi chùa Khmer nói riêng và trong giao tiếp liên dân tộc nói chung. Người Khmer dùng tiếng Khmer để gọi tên ngôi chùa Khmer và người Việt cũng có những biểu thức ngôn ngữ bằng tiếng Việt để gọi tên ngôi chùa Khmer. Khi người Việt đến đây, họ thường sử dụng lại cái tên Khmer để gọi tên mọi sự vật hiện tượng trong đó có ngôi chùa. Trong BTNNDD này, bên cạnh những yếu tố là tiếng Việt, người Việt vẫn tôn trọng văn hóa Khmer khi dung nạp những yếu tố ngôn ngữ bản địa đưa vào trong biểu thức. Ngôi chùa Khmer được đặt tên mới, được tạo ra qua hình thức phiên âm (giữ lại âm thanh gần đúng của tên Khmer, nhưng dùng từ Việt/Hán-Việt để ghi lại), hoặc qua hình thức dịch nghĩa (dịch toàn bộ hoặc một phần ý nghĩa của tên

Khmer sang tiếng Việt),... Sự giao thoa này không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ thuần túy, mà còn là biểu hiện của quá trình tiếp xúc, thích nghi và chấp nhận lẫn nhau trong đời sống văn hóa. Tên gọi song ngữ hay tên mới do cộng đồng khác đặt ra cho thấy chùa Khmer đã vượt ra khỏi ranh giới cộng đồng sở hữu, trở thành một phần di sản chung, một điểm đến văn hóa - tâm linh được cả các dân tộc anh em công nhận và yêu mến. Nó phản ánh một ĐBSCL đa văn hóa, nơi các dòng chảy văn hóa vừa giữ được bản sắc riêng vừa hòa vào nhau tạo nên một bản hợp xướng độc đáo.

Kết quả ở nhóm (6) cho thấy sự khiêm tốn của từ ngữ Hán Việt trong việc định danh các ngôi chùa Khmer. Trên vùng hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long, cộng đồng người Hoa cũng cộng cư với người Khmer và người Việt. Phải chăng do tính chất thận trọng và khép kín nên người Hoa ít để lại dấu ấn trong quá trình giao lưu văn hóa này? Có thể lý giải nguyên nhân theo góc nhìn của Hoàng Quốc (2010) “tiếng Hoa của người Hoa tồn tại nhiều tiếng địa phương khác nhau: tiếng Quảng Đông (phương ngữ Việt), tiếng Triều Châu, tiếng Hải Nam, tiếng Phúc Kiến (thuộc nhóm phương ngữ Mân Nam) và tiếng Hẹ hay Hakka (phương ngữ Khách gia), gây trở ngại cho quá trình giao tiếp chung giữa các nhóm người Hoa nói các tiếng địa phương khác nhau, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng duy trì tiếng mẹ đẻ của họ”. Khi tiếng mẹ đẻ chưa đồng nhất thì khả năng ảnh hưởng sang các ngôn ngữ khác sẽ hạn chế hơn,...

Có thể thấy, ĐBSCL là một không gian văn hóa - xã hội mang tính đa tộc người, nơi cộng đồng người Khmer, người Kinh, người Hoa và một số nhóm cư dân khác cùng chung sống trong thời gian lịch sử. Quá trình cộng cư và giao lưu lâu dài giữa các cộng đồng này đã tạo nên một môi trường giao thoa văn hóa và ngôn ngữ phong phú, có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần cũng như các hình thức biểu đạt văn hóa của cư dân trong vùng. Sự tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ này có tác động trực tiếp đến việc hình thành các biểu thức ngôn ngữ định danh. Tên gọi chùa Khmer là kết quả của sự kết hợp giữa các yếu tố ngôn ngữ khác nhau, phản ánh đồng thời ảnh hưởng của tiếng Khmer, tiếng Việt và ngôn ngữ tôn giáo. Có những tên chùa được gọi theo cách phiên âm hoặc chuyển dịch sang tiếng Việt để thuận tiện cho giao tiếp liên cộng đồng, trong khi vẫn giữ tên gọi gốc bằng tiếng Khmer trong nội bộ cộng đồng người Khmer.

3. Kết luận

Bằng cách chỉ ra và phân tích cấu trúc BTNNĐD, bài viết đã cho thấy rằng tên chùa là tấm gương phản chiếu văn hóa, chứa đựng triết lý, tín ngưỡng Phật giáo Nam Tông, là minh chứng sống động cho quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa Việt - Khmer - Hoa. Do đó, tên chùa Khmer không chỉ có chức năng định danh mà còn là một “di sản văn hóa sống”, một dạng văn bản đặc biệt, ngắn gọn mà hàm súc, liên tục được đọc, được gọi, được giải thích và tái tạo qua mỗi thế hệ. Nghiên cứu nó không chỉ giúp giải mã bản sắc văn hóa Khmer Nam Bộ, mà còn góp phần hiểu sâu sắc hơn về cơ chế hình thành và phát triển của xã hội đa dân tộc, đa văn hóa ở vùng ĐBSCL - nơi mỗi ngôi chùa, qua tên gọi của mình, đã trở thành một trung tâm kết nối giữa con người với tự nhiên, giữa quá khứ với hiện tại, và giữa các cộng đồng với nhau. Bài viết này giúp những đối tượng hữu quan đề xuất những BTNNĐD phù hợp vừa giữ vững được những giá trị văn hóa vốn có vừa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế. Khi du lịch văn hóa trải nghiệm lên ngôi và ngôi chùa Khmer là “bảo tàng” văn hóa sống động nhất thu hút khách du lịch thì nó xứng đáng được các nhà ngôn ngữ và văn hóa học dành cho một sự quan tâm nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Khắc Cảnh (2011), “Văn hoá truyền thống của người Khmer Nam Bộ nhìn từ khía cạnh ngôi chùa”, Tạp chí *Phát triển KH&CN*, tập 14, số X3, tr.87-92.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
3. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2024), *Từ điển Ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia.

5. Hoàng Văn Hành (1988), Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập/ Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã hội.
6. Phùng Thị An Na (2015), “Ngôi chùa trong đời sống người Khmer vùng tây nam bộ”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 (96), tr.102-108.
7. a. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2019), *Một vài đặc điểm của BTNNĐD trường học trên địa bàn Hà Nội*. Tạp chí *Khoa học* - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
b. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2021), “Một vài đặc điểm của BTNNĐD các resort ở Việt Nam hiện nay”. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* (số 3), tr.15-22.
8. Lado. R (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia.
9. Malleret. L (2025), *Khảo cổ đồng bằng sông Mekong*. Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême - Orient (43).
10. Hoàng Quốc (2020), *Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số tại vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Website: <http://nguvan.hnue.edu.vn>.
11. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Trần Minh Thương (2014), “Chùa Khơ Me ở Sóc Trăng dưới góc nhìn văn hoá dân gian”, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 6 (156), tr.17-25.
13. Nguyễn Ngọc Trinh, Phạm Ngọc Hòa (2021), *Vai trò Phật giáo Nam Tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer ở tây nam bộ*, Nxb Hồng Đức.
14. Hồ Văn Tuyên (2005), *Đặc điểm định danh từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng nước ngoài

15. Dauzat. A (1948), *La toponymie française*, Paris, Payot.
16. Thái Văn Kiểm (1960), *Curiosité toponymiques et folkloriques du Sud-Vietnam*, Bulletin de la Société des Études Indochinoise, tome III, pp.505-526.
17. Pain. F (2014), *An Anthropological Approach on Khmer Dialectology. Language, Buddhism and Ethnicity*, HAL Id: hal-01009553 <https://hal.science/hal-01009553v1>.
18. Ferdinand de Saussure (2005), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (dịch giả Cao Xuân Hạo), Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Structure of the nominal language expression of Khmer pagodas Southwestern region

Abstract: This article delves into the expression of naming language (BTNNĐD) of Khmer pagodas in the Mekong Delta region (ĐBSCL) on the structural level, through which it is possible to decode the cultural layers hidden within the naming structure, as well as initially explain the phenomenon of language contact, interaction, and borrowing among the inhabitants of the Mekong River Delta. The article will comprehensively interpret each component in the BTNNĐD of Khmer pagodas, thereby hoping to outline the linguistic-cultural map of the Khmer community in particular and the inhabitants of the Southwest region in general. In the context of globalization and rapid social change today, many traditional values are at risk of disappearing; understanding and interpreting the meaning of the components in the structure of Khmer pagoda names is the most effective way to preserve the language and retain each community's “cultural memory”.

Key words: Naming; language expression; noun phrase; proper name; culture.